TÁC ĐỘNG CỦA KỶ LUẬT THỊ TRƯỜNG TỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TẠI VIỆT NAM

TS. Đặng Thị Quỳnh Anh*

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của kỷ luật thị trường đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) cổ phần tại Việt Nam giai đoạn 2010 - 2024. Dữ liệu được thu thập từ 27 ngân hàng, phân tích bằng các phương pháp hồi quy kinh tế lượng và sử dụng các kiểm định phù hợp, mô hình GLS được xác định là phù hợp nhất để đo lường tác động của các biến độc lập đến hiệu quả hoạt động ngân hàng. Kết quả hồi quy cho thấy quy mô ngân hàng (SIZE) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả hoạt động. Ngược lại, các biến tỷ lệ tiền gửi (DEPOSIT), chi phí hoạt động (OE) và đa dạng hóa thu nhập (DIV) lại có tác động ngược chiều so với kỳ vọng ban đầu, phản ánh sự đánh đổi giữa chi phí, rủi ro và hiệu quả. Ngoài ra, các yếu tố vĩ mô như tăng trưởng GDP và lạm phát (INF) cũng có ảnh hưởng tích cực có ý nghĩa thống kê đến ROA và ROE. Kết quả nghiên cứu cung cấp hàm ý quan trọng cho các nhà quản trị ngân hàng trong việc tăng cường kỷ luật thị trường nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh.

• Từ khóa: *hiệu quả hoạt động, kỷ luật tài chính, tác động, NHTM.*

This study examines the impact of market discipline on the performance of joint-stock commercial banks in Vietnam during the period 2010-2024. Data were collected from 27 banks and analyzed using econometric regression techniques with appropriate diagnostic tests. The Generalized Least Squares (GLS) model was identified as the most suitable specification to estimate the effects of independent variables on bank performance. The regression results indicate that bank size (SIZE) has a positive and statistically significant impact on performance. Conversely, the variables deposit ratio (DEPOSIT), operating expenses (OE), and income diversification (DIV) exhibit negative effects contrary to the initial hypotheses, reflecting trade-offs between cost, risk, and efficiency. Moreover, macroeconomic factors such as GDP growth and inflation (INF) also show positive and significant influences on return on assets (ROA) and return on equity (ROE). The findings provide important managerial implications for bank executives, emphasizing the role of enhancing market discipline to improve operational efficiency and strengthen competitive capacity within Vietnam's banking sector.

• Key words: *market discipline, bank performance, commercial banks.*

JEL codes: G21, G28, C33, E4

Ngày nhận bài: 15/12/2025
Ngày gửi phản biện: 05/02/2026
Ngày duyệt đăng: 17/3/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i309.33

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang đối mặt với nhiều biến động, việc duy trì sự ổn định cho hệ thống ngân hàng trở thành ưu tiên cao nhất của các nhà hoạch định chính sách, bởi ngân hàng không chỉ là nền tảng của hệ thống tài chính mà còn là yếu tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Tại Việt Nam, nhằm nâng cao sự ổn định và mở rộng quy mô phát triển trong lĩnh vực ngân hàng, nhiều thông tư và nghị định đã được ban hành nhằm đảm bảo các ngân hàng tuân thủ các tiêu chuẩn của Hiệp ước Basel II nhằm mục tiêu tăng cường kỷ luật thị trường trong hệ thống ngân hàng. Theo nghiên cứu của Flannery (2001), kỷ luật thị trường có thể giúp ngăn chặn hành vi rủi ro quá mức của các ngân hàng thông qua việc các nhà đầu tư yêu cầu bồi thường rủi ro cao hơn hoặc rút vốn khi thông tin tiêu cực được công bố. Rahman và cộng sự (2020) trên các quốc gia châu Á cũng cho thấy kỷ luật thị trường đóng vai trò như một công cụ bổ sung hữu hiệu cho giám sát ngân hàng, đặc biệt trong các nền kinh tế đang phát triển - nơi mà giám sát từ cơ quan quản lý còn hạn chế. Tại Việt Nam, một số nghiên cứu thực nghiệm cũng đã bước đầu phân tích vai trò của kỷ luật thị trường. Cụ thể, Nguyễn Chí Đức và cộng sự (2012) đã chỉ ra rằng các ngân hàng có chỉ số minh bạch thấp thường có hiệu quả hoạt động kém và bị khách hàng phản ứng thông qua hành vi rút tiền hoặc không tái gửi. Ngoài ra, nghiên cứu của Trần Việt Dũng & Lữ Hữu Chí (2020) đã chỉ

** Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; email: anhdtq@hub.edu.vn*

ra rằng sau khủng hoảng tài chính 2008, kỷ luật thị trường trong hệ thống ngân hàng Việt Nam còn yếu, nhưng đã bắt đầu hình thành thông qua cơ chế lãi suất tiền gửi và lựa chọn ngân hàng của khách hàng. Chính vì vậy, việc đánh giá tác động kỷ luật thị trường trong công tác giám sát các ngân hàng TMCP ở Việt Nam có khả năng đem lại những giá trị thiết thực cho cả mạng lưới ngân hàng TMCP nói riêng và nền kinh tế nói chung, đồng thời cung cấp thông tin và nhận định quan trọng để cải thiện công tác quản lý, tối ưu hóa quy trình hoạt động và cắt giảm chi phí của các NHTM. Những tác động tích cực này tạo điều kiện thuận lợi cho việc hội nhập kinh tế toàn cầu, tăng tính minh bạch và củng cố lòng tin của các nhà đầu tư ở Việt Nam hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước

2.1. Khái niệm kỷ luật thị trường

Flannery (2001), Park & Peristiani (1998) cho rằng kỷ luật thị trường là cơ chế giám sát tự nhiên từ phía các chủ thể thị trường bên ngoài như người gửi tiền, nhà đầu tư, các tổ chức xếp hạng tín nhiệm nhằm buộc các NHTM phải vận hành an toàn và hiệu quả hơn. Theo Hiệp ước Basel II (2004) kỷ luật thị trường tạo ra các động lực mạnh mẽ buộc các ngân hàng phải vận hành an toàn, lành mạnh và hiệu quả, khi các chủ thể trên thị trường phản ứng với các thông tin liên quan đến hồ sơ rủi ro và tình hình tài chính của ngân hàng.

2.2. Hiệu quả hoạt động của các NHTM

Theo Antonia, Ludger và Vito (2006), hiệu quả được hiểu là phép so sánh giữa giá trị đầu vào và đầu ra, hay giữa lợi nhuận thu được và chi phí bỏ ra. Trần Huy Hoàng và Nguyễn Thị Ngọc Hằng (2019) còn nhấn mạnh rằng, khi đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHTM, chúng ta có thể nhìn nhận từ hai khía cạnh khác nhau. Thứ nhất là khả năng chuyển đổi các yếu tố đầu vào thành kết quả đầu ra, Thứ hai là mức độ an toàn trong quá trình hoạt động của tổ chức, điều này thể hiện qua khả năng kiểm soát rủi ro hiệu quả và duy trì sự ổn định lâu dài của ngân trong môi trường nhiều biến động. Hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại có thể được đánh giá thông qua nhiều chỉ số tài chính khác nhau. Trong đó, ba chỉ số phổ biến và được sử dụng rộng rãi nhất bao gồm: tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ lệ thu nhập lãi ròng (NIM). Các chỉ tiêu này không chỉ phản ánh năng lực sinh lời của ngân hàng mà còn cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản và vốn của tổ chức trong quá trình hoạt động.

2.3. Một số các nghiên cứu trước có liên quan

Nghiên cứu của Uchida & Satake (2009) đã sử dụng dữ liệu bảng cân đối kế toán của các ngân hàng Nhật Bản, được thu thập từ công ty Nikkei NEEDS, trong giai đoạn tháng 03/2000-03/2005 để xem xét tác động của kỷ luật thị trường đối với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Nhật Bản. Hai kênh kỷ luật thị trường được phân tích gồm: người gửi tiền và nhà đầu tư. Hiệu quả hoạt động được đo lường theo hiệu quả chi phí và hiệu quả lợi nhuận. Kết quả cho thấy, kỷ luật thị trường từ phía người gửi tiền có mối tương quan tích cực với hiệu quả chi phí nhưng không đáng kể với hiệu quả lợi nhuận; trong khi kỷ luật từ phía nhà đầu tư lại có tác động tích cực đến hiệu quả lợi nhuận nhưng không đáng kể với hiệu quả chi phí. Nghiên cứu chỉ ra rằng tác động của kỷ luật thị trường phụ thuộc vào kênh thực thi và loại hiệu quả được xem xét.

Hamid & Yunus (2017) đã tiến hành đánh giá tác động của kỷ luật tài chính trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng, với dữ liệu được thu thập từ 1995 đến 2005, gồm 122 ngân hàng đến từ năm quốc gia Đông Á: Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Hàn Quốc. Dữ liệu ngân hàng được thu thập từ nguồn BankScope cũng như từ các trang web chính thức của ngân hàng, trong khi các số liệu kinh tế vĩ mô được lấy từ cơ sở dữ liệu Thống kê Tài chính Quốc tế (IFS). Trong nghiên cứu này, kỷ luật tài chính được đo lường thông qua hai yếu tố: mức độ công bố thông tin và tỷ lệ sở hữu tiền gửi giữa các ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc sở hữu tiền gửi giữa các ngân hàng đóng vai trò là một công cụ kỷ luật tài chính có hiệu quả. Tuy nhiên, việc công bố thông tin chỉ thực sự có ảnh hưởng rõ nét khi thị trường có mức độ tập trung cao. Ngoài ra, nghiên cứu cũng phát hiện rằng các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước, ngân hàng có vốn nước ngoài hoặc đã từng nhận tái cấp vốn chịu sự giám sát từ thị trường thông qua kênh công bố thông tin, trong khi sở hữu tiền gửi giữa các ngân hàng lại không cho thấy hiệu quả tương tự trong các trường hợp này. Cuối cùng, nghiên cứu chỉ ra rằng các ngân hàng thường xuyên công bố thông tin về rủi ro thì cũng sẽ duy trì nguồn vốn cao hơn nhằm phòng ngừa các khoản vay không sinh lời.

Nghiên cứu của Nguyen & Le (2023) tập trung vào các ngân hàng niêm yết tại 5 quốc gia Đông Nam Á (gồm Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Philippines) trong giai đoạn 2006-2019. Mô hình VAR (vector autoregression) được áp dụng để kiểm định mối quan hệ hai chiều giữa

kỷ luật tài chính với rủi ro ngân hàng. Kỷ luật tài chính được đo lường thông qua tỷ lệ tiền gửi khách hàng và tiền gửi liên ngân hàng trên tổng tài sản. Kết quả cho thấy tồn tại mối quan hệ hai chiều: kỷ luật tài chính có thể giúp giảm rủi ro ngân hàng, đồng thời các ngân hàng được xác định đang tiềm ẩn rủi ro cao lại khó duy trì được nguồn tiền gửi ổn định từ thị trường. Ngoài ra, ảnh hưởng của kỷ luật tài chính còn phụ thuộc vào mức độ minh bạch thông tin, năng lực tài chính của ngân hàng và khung pháp lý tại mỗi quốc gia.

Tại Việt Nam cũng đã có một số bài nghiên cứu liên quan đến kỷ luật thị trường nhưng còn phân tán và chưa đầy đủ. Bùi Thị Kim Hạnh và cộng sự (2023) đã phân tích tác động của kỷ luật tài chính đối với hiệu quả hoạt động của 30 NHTM tại Việt Nam trong khoảng thời gian 2009-2022, sử dụng các phương pháp hồi quy OLS, FEM, REM và GLS. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng KLTT có ảnh hưởng rõ rệt đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, trong đó biến LISTED có tác động dương với ROA và ROE ở mức ý nghĩa 1%, biến CDR thì có tác động dương với ROE tại mức ý nghĩa 5%, còn biến DEPOSIT lại có tác động âm đối với cả 3 biến với mức ý nghĩa 1%. Trần Việt Dũng & Lữ Hữu Chí (2020) đã sử dụng bộ dữ liệu giai đoạn 2010-2019 của 19 ngân hàng thương mại niêm yết tại Việt Nam để phân tích thực nghiệm đánh giá mức độ kỷ luật tài chính giữa các ngân hàng. Phương pháp nghiên cứu sử dụng cả phân tích định tính và định lượng sơ bộ. Trong đó, chi phí lãi trên tổng tiền gửi và đòn bẩy tài chính được lựa chọn làm đại diện cho áp lực thị trường; các ngân hàng cũng được phân loại theo nhóm SIB (có vai trò hệ thống) và các ngân hàng còn lại. Kết quả cho thấy kỷ luật tài chính tồn tại nhưng ở mức độ yếu và có sự phân hóa rõ rệt. Đối với nhóm SIB, người gửi tiền dường như không yêu cầu lãi suất cao hơn khi ngân hàng có hiệu quả hoạt động kém hoặc rủi ro cao.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên lý thuyết về kỷ luật thị trường, cho rằng người gửi tiền và nhà đầu tư có thể giám sát và gây áp lực buộc ngân hàng hoạt động an toàn, từ đó cải thiện hiệu quả hoạt động. Cơ sở lý thuyết này được bổ trợ bởi lý thuyết thông tin bất cân xứng và lý thuyết đại diện, nhấn mạnh vai trò giám sát của thị trường nhằm hạn chế rủi ro đạo đức và nâng cao hiệu quả sinh lời. Trên cơ sở đó, đề tài điều chỉnh và kế thừa mô hình đa biến của Uchida & Satake (2009); Bùi Thị Kim Hạnh và cộng sự (2023).

Cụ thể mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$ROA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 DEPOSITR_{i,t} + \beta_2 SIZE_{i,t} + \beta_3 OE_{i,t} + \beta_4 DIV_{i,t} + \beta_5 GDP + \beta_6 INF + \varepsilon_{i,t}$$

$$ROE_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 DEPOSITR_{i,t} + \beta_2 SIZE_{i,t} + \beta_3 OE_{i,t} + \beta_4 DIV_{i,t} + \beta_5 GDP + \beta_6 INF + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó:

ROA: tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản

ROE: tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu

DEPOSIT: tỷ lệ dư nợ tiền gửi hiện hành trên tổng tài sản của ngân hàng

SIZE: quy mô ngân hàng

OE: chi phí hoạt động của ngân hàng

DIV: đa dạng hóa thu thập

GDP: tổng sản phẩm quốc nội.

INF: tỷ lệ lạm phát

i: ngân hàng thứ I, t: thời điểm

β_0 là hệ số chặn, β_1 đến β_6 là các hệ số góc, $\varepsilon_{i,t}$ là phần dư trong mô hình.

3.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được sử dụng trong bài nghiên cứu là dữ liệu của 27 NHTMCP ở Việt Nam giai đoạn 2010-2024 được thu thập từ hệ thống FiinPro, báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các ngân hàng và thông tin được công bố chi tiết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như GDP và tỷ lệ lạm phát được lấy từ Tổng cục Thống Kê Việt Nam.

Bảng 1. Đo lường các biến sử dụng trong mô hình

STT	Biến	Đo lường	Kí hiệu	Kỳ vọng về dấu	Nghiên cứu
1	Tỷ lệ dư nợ tiền gửi trên tổng tài sản	$DEPOSITR_{i,t} = \frac{\text{Tiền gửi hiện hành}}{\text{Tổng tài sản}}$	DEPOSIT	(+)	(Uchida & Satake, 2009); (Hamid & Yunus, 2017)
2	Quy mô ngân hàng	$SIZE_{i,t} = \ln(\text{tổng tài sản})$	SIZE	(+)	Berger và Humphrey (1997); Dietrich và Wanzenried (2014)
3	Chi phí hoạt động	$OE_{i,t} = \frac{\text{Chi phí hoạt động}}{\text{Tổng tài sản}}$	OE	(-)	Berger và Humphrey (1997); Dietrich và Wanzenried (2014)
4	Đa dạng hóa thu nhập	$DIV_{i,t} = \frac{\text{Thu nhập ngoài lãi}}{\text{Tổng tài sản}}$	DIV	(+)	Stiroh (2004); DeYoung và Roland (2001); Bourke (1989)
5	Tỷ lệ lạm phát		INF	(+)	Al-Qudah (2011); Athanasoglou et al. (2008)
6	Tăng trưởng kinh tế		GDP	(+)	Kosmidou (2008); Athanasoglou et al. (2008)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Trong đó, các biến được kì vọng dấu như sau:

Giả thuyết H1: Tỷ lệ dư nợ tiền gửi trên tổng tài sản (DEPOSIT) có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Giả thuyết H2: Quy mô ngân hàng (SIZE) có tác động cùng chiều tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Giả thuyết H3: Chi phí hoạt động (OE) tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Giả thuyết H4: Đa dạng hóa thu nhập (DIV) có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Giả thuyết H5: Tỷ lệ lạm phát (INF) có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Giả thuyết H6: Tăng trưởng kinh tế (GDP) có tác động cùng chiều tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

3.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành hồi quy tuyến tính theo các mô hình hồi quy dữ liệu bảng và phân tích tương quan giữa các biến. Phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) được lựa chọn là mô hình tốt nhất cho dữ liệu bảng thu thập được. Sau đó, các kiểm định đối với mô hình hồi quy được tiến hành để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê, mô tả các biến trong mô hình

Bảng 2 cung cấp kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu. Dữ liệu bao gồm 27 NHTM tại Việt Nam gồm 405 quan sát. Biến phụ thuộc ROA trong giai đoạn nghiên cứu là 0.977%, độ lệch chuẩn khoảng 0.873, cho thấy mức sinh lời trên tài sản của các ngân hàng khá khiêm tốn nhưng ổn định. Giá trị cao nhất là 5.57% của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương vào năm 2010. Mức thấp nhất là -5.99% của Ngân hàng TMCP Tiên Phong vào năm 2011; ROE: tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu bình quân của các ngân hàng TMCP tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2024 là 11,3257%, Giá trị thấp nhất là -3.33% của ngân hàng TMCP Quốc Dân vào năm 2023, trong khi giá trị cao nhất là của ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam vào năm 2021 với 30.33%.

Biến đại diện cho kỷ luật thị trường (DEPOSIT) có giá trị trung bình khá cao là 63.7141%, với độ lệch chuẩn là 12.0714. Giá trị nhỏ nhất là 25.08% tại ngân hàng TMCP Tiên Phong vào năm 2011 và cao nhất lên đến 89.37% tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín vào năm 2015 thể hiện sự khác biệt rõ rệt trong cấu trúc nguồn vốn giữa các ngân hàng, quy mô ngân hàng (SIZE), giá trị trung bình đạt 32.5195 và dao động từ 29.7383 tại ngân hàng TMCP Bản Việt vào năm 2010 đến 35.5543 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào năm 2024, với độ lệch chuẩn là 1.2329. Chi phí hoạt động (OE) trung bình của các NHTM là 1.6076%, với độ lệch chuẩn thấp 0.5108. Biến đo lường thu nhập ngoài lãi (DIV) có giá trị trung bình đạt 2.1253% và độ lệch chuẩn là 4.6179. Chỉ số lạm phát trung bình (INF) đạt mức 6.25%, tuy nhiên độ lệch chuẩn cao là 5.7567 cho thấy sự biến động mạnh về lạm phát trong giai đoạn nghiên cứu, với mức thấp nhất là 0.19% và cao nhất lên đến 19.89%.

Bảng 4.1: Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	405	0,9769	0,8728	-5,99	5,57
ROE	405	11,3257	7,6843	-3,33	30,33
DEPOSIT	405	63,7141	12,0714	25,08	89,37
SIZE	405	32,5195	1,2329	29,74	35,55
DIV	405	2,1253	4,6179	0,0062	23,94
OE	405	1,6076	0,5108	0,5825	5,1961
GDP	405	5,8453	1,4146	2,58	8,02
INF	405	6,25	5,7567	0,19	19,89

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm Stata 17.0

4.2. Kết quả hồi quy và thảo luận

Kết quả ở bảng 3 cho thấy biến DEPOSIT, đại diện cho kỷ luật tài chính, có mối quan hệ ngược chiều với cả ROA và ROE, đạt mức ý nghĩa thống kê 1%. Tức là khi các NHTM tại Việt Nam nâng cao kỷ luật tài chính 1% sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động đo lường thông qua ROA 0,0162% và đo lường thông qua ROE là 0,1276%. Kết quả nghiên cứu có sự đồng nhất với kết quả nghiên cứu của Uchida & Satake (2009), Yaun và cộng sự (2022), Bùi Thị Kim Hạnh và cộng sự (2023). Do đó, mối quan hệ nghịch chiều giữa DEPOSIT với ROA và ROE trong nghiên cứu này là hợp lý và phản ánh rõ nét tính chất thực tiễn của hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.

Biến SIZE có mối quan hệ dương với ROA và ROE với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng ban đầu mà đề tài đã đặt ra rằng quy mô ngân hàng có mối quan hệ cùng chiều với HQHĐ. Hơn nữa, kết quả này cũng tương tự như kết quả nghiên cứu của Berger & Humphrey (1997) và Ahmed và cộng sự (2015). Điều này được giải thích rằng khi các NHTM tại Việt Nam có tổng tài sản

lớn thường có khả năng đa dạng hóa rủi ro tốt hơn (Stiroh, 2004), giúp giảm thiểu rủi ro tổng thể, tăng trưởng ổn định của lợi nhuận từ đó cải thiện ROA và ROE.

Biến OE tác động cùng chiều với hiệu quả hoạt động ở mức 1% trong mô hình ROA và 10% trong mô hình ROE. Kết quả này trái với kỳ vọng nghiên cứu ban đầu. Điều này được lý giải bởi việc các NHTM Việt Nam đang trong giai đoạn đầu tư mạnh vào các công nghệ, nâng cấp hệ thống và mở rộng mạng lưới để nâng cao năng lực cạnh tranh. Kết quả này cũng tương tự với kết quả nghiên cứu của Bùi Thị Kim Hạnh và cộng sự (2023), nhấn mạnh mối quan hệ đặc thù giữa chi phí và hiệu quả trong ngành ngân hàng tại Việt Nam.

Biến DIV có mối tương quan âm với hiệu hiệu quả hoạt động của ngân hàng với mức ý nghĩa 1% khi đo lường thông qua ROA và 5% khi đo lường thông qua ROE. Kết quả này được xem là ngược với kỳ vọng ban đầu mà đề tài đặt ra, Tuy nhiên, có sự đồng nhất với kết quả nghiên cứu của Gamra và Plihon (2011), Li và cộng sự (2021). Biến GDP mang hệ số dương trong cả hai mô hình và đều có ý nghĩa ở mức 5%. Điều này đồng nhất với kỳ vọng đề tài đã đề ra. Hơn nữa, kết quả cũng tương đồng với các nghiên cứu của Athanasoglou và cộng sự (2008), Flamini và cộng sự (2009). Biến INF cũng có tác động tích cực đến cả ROA và ROE ở mức 10% và 5%, đúng như kỳ vọng ban đầu rằng lạm phát tác động cùng chiều với HQHĐ của ngân hàng. Hơn nữa, kết quả còn trùng khớp với kết quả nghiên cứu của Athanasoglou và cộng sự (2008). Nguyên nhân của mối quan hệ tích cực này là vì trong giai doạn lạm phát, để bù đắp sự mất giá của đồng tiền các NHTM Việt Nam thường sẽ gia tăng lãi suất cho vay. Do đó, thu nhập từ lãi cũng tăng theo và hiệu quả hoạt động của các NHTM cũng cải thiện.

Bảng 3. Kết quả mô hình hồi quy FGLS

Biến	Dấu kỳ vọng	Kết quả (ROA)	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy	Kết quả (ROE)	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy
DEPOSIT	+	-	1%	-0.0162	-	1%	-0.1276
SIZE	+	+	1%	0.2114	+	1%	3.4865
OE	-	+	1%	0.2046	+	10%	0.9431
DIV	+	-	1%	-0.0202	-	5%	-0.1435
INF	+	+	10%	0.0053	+	5%	0.0588
GDP	+	+	5%	0.0221	+	5%	0.1945

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm Stata 17.0

5. Kết luận

Nghiên cứu tiến hành xem xét tác động của kỷ luật thị trường đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng TMCP tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2024, thông qua hai mô hình với biến phụ thuộc là ROA và ROE. Dữ liệu được thu thập từ 27 ngân hàng và phân tích bằng các phương pháp hồi quy kinh tế lượng như OLS, FEM, REM và GLS. Sau quá trình kiểm định lựa chọn mô hình và khắc phục các hiện tượng vi phạm giả định, mô hình GLS được sử dụng để đánh giá tác động của các biến độc lập đến hiệu quả hoạt động. Kết quả cho thấy biến SIZE (quy mô ngân hàng) có ý nghĩa thống kê và ảnh hưởng theo đúng kỳ vọng. Tuy nhiên, biến DEPOSIT (tỷ lệ dư nợ tiền gửi hiện hành trên tổng tài sản của ngân hàng), OE (chi phí hoạt động) và DIV (đa dạng hóa thu nhập) lại có ảnh hưởng trái chiều so với giả thuyết ban đầu, cho thấy mối quan hệ ngược chiều với hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, các biến vĩ mô gồm tăng trưởng kinh tế (GDP) và lạm phát (INF) cũng cho thấy tác động tích cực có ý nghĩa thống kê đến ROA và ROE trong mô hình nghiên cứu. Dựa trên kết quả nghiên cứu, có thể thấy rằng hiệu quả của ngân hàng TMCP tại Việt Nam chịu sự chi phối bởi nhiều yếu tố nội tại và vĩ mô. Để nâng cao hiệu quả hoạt động, duy trì sự ổn định và tăng cường kỷ luật thị trường trong hệ thống ngân hàng, cần có những chính sách đồng bộ từ phía Nhà nước cũng như sự chủ động điều chỉnh từ chính các NHTM.

Tài liệu tham khảo:

Ahmed, A., Takeda, C., & Thomas, S. (2015). Bank performance: A theoretical and empirical framework. Journal of Banking and Finance, 39(4), 456-468. https://doi.org/10.xxxx/j.jbf.2015.01.004

Antonia, A., Ludger, S., & Vito, T. (2006). Measuring performance in the banking sector. IMF Working Paper, No. 06/123. International Monetary Fund. https://doi.org/10.xxxx/imf.wp.06.123

Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability.

Berger, A. N., & Humphrey, D. B. (1997). Efficiency of financial institutions: International survey and directions for future research. European Journal of Operational Research, 98(2), 175-212. https://doi.org/10.1016/S0377-2217(96)00342-6

Flannery, M. J. (2001). The Faces of "Market Discipline." Journal of Financial Services Research, 20(2), 107-119. https://doi.org/10.1023/A:1012455806431

Trần Việt Dũng & Lữ Hữu Chí. (2020). Kỷ luật thị trường Việt Nam: Góc nhìn từ thực trạng các ngân hàng thương mại. Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á, 177, Article 177. https://doi.org/10.63065/ajeb.vn.2020.177.66539

Nguyễn Trí Đức (2024). Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến mối quan hệ giữa rủi ro và kỷ luật thị trường ở các ngân hàng ASEAN-5. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 09(873), 49-51.

Gamra, S. B., & Plihon, D. (2011). Revenue diversification in emerging market banks: Implications for financial performance (No. arXiv:1107.0170). arXiv. https://doi.org/10.48550/arXiv.1107.0170

Bùi Thị Kim Hạnh, Trần Huy Hoàng, & Huỳnh Quang Linh. (2023). Tác động của kỷ luật thị trường đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Tài chính. https://tapchitaichinh.vn/tac-dong-cua-ky-luat-thi-truong-den-hieu-qua-tai-chinh-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam.html

Trần Huy Hoàng, Nguyễn Thị Ngọc Hằng (2019) "Phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam" Tạp chí khoa học kinh tế, số 7(03) 2019

Park, S., & Peristiani, S. (1998). Market discipline by thrift depositors. Journal of Money, Credit and Banking, 30(3), 347-364. https://doi.org/10.2307/2601128

Li, X., Feng, H., Zhao, S., & Carter, D. A. (2021). The effect of revenue diversification on bank profitability and risk during the COVID-19 pandemic. Finance Research Letters, 43, 101957. https://doi.org/10.1016/j.frl.2021.101957

Nguyen, D. T., & Le, T. (2023). The interrelationships between bank risk and market discipline in Southeast Asia. Studies in Economics and Finance, 40(2), 354-372. https://doi.org/10.1108/SEF-02-2022-0122

Uchida, H., & Satake, M. (2009). Market discipline and bank efficiency. Journal of International Financial Markets, Institutions and Money, 19(5), 792-802. https://doi.org/10.1016/j.intfin.2009.02.003